



VIỆN MÔI TRƯỜNG & TÀI NGUYÊN
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PTN PHÂN TÍCH & KỸ THUẬT CÔNG NGHỆ
(VIMCERTS 077)

Trụ sở chính: 142 Tô Hiến Thành, P. Diên Hồng, Tp.HCM
Địa chỉ PTN: Khu đô thị Đại Học Quốc Gia,
P. Đông Hòa, Tp. HCM
Tel: 028.2252.4567 - Hotline: 0799435426
Email: ketquacefinea@gmail.com

ố PKQ: 02543/2026/PKQ	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Kí hiệu mẫu: 26.0750.NT2
--------------------------	---	-----------------------------

Tên khách hàng : **CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP HIỆP PHƯỚC** Ngày lấy mẫu : 04/03/2026

Địa chỉ : Khu B, Đường số 01, Khu Công Nghiệp Hiệp Phước, Xã Hiệp Phước, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam Loại mẫu : Nước thải

Vị trí lấy mẫu : 26.0750.NT2: Nước thải đầu ra sau HTXL nước thải - nhà máy XLNT giai đoạn 2. Tọa độ: X: 1173953; Y: 609671

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả	Giá trị giới hạn tối đa
				26.0750.NT2	
1	Nhiệt độ ^(b)	°C	SMEWW 2550B:2023	31,7	40
2	Độ màu ^(b)	Pt/Co	SMEWW 2120C:2023	31	150
3	pH ^(b)	-	TCVN 6492:2011	7,86	5,5 ÷ 9
4	BOD ₅ (20°C) ^(b)	mg/L	TCVN 6001-1:2021	8	40,5
5	Nhu cầu oxi hóa học (COD) ^(b)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	23	121,5
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) ^(b)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	9	81
7	Ase (As) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081
8	Cadimi (Cd) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,0002)	0,081
9	Thủy ngân (Hg) ^(b)	mg/L	SMEWW 3112B:2023	KPH (LOD=0,0003)	0,0081
10	Chì (Pb) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023	KPH (LOD=0,002)	0,405
11	Crom VI (Cr ⁶⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3500- Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)	0,081
12	Đồng (Cu) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	1,62
13	Kẽm (Zn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	2,43
14	Niken (Ni) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,1	0,405
15	Dầu mỡ động, thực vật ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)	16,2
16	Mangan (Mn) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	KPH (LOD=0,03)	0,81
17	Sắt (Fe) ^(b)	mg/L	SMEWW 3111B:2023	0,077	4,05
18	Xyanua (CN ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-CN .C&E:2023	KPH (LOD=0,002)	0,081





TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				Giá trị giới hạn tối đa				
				26.0750.NT2								
19	Tổng phenol ^(b)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,003)				0,405				
20	Tổng dầu, mỡ khoáng ^(b)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	KPH (LOD=1)				8,10				
21	Sunfua (S ²⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ .B&D:2023	KPH (LOD=0,02)				0,405				
22	Florua (F ⁻) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ .B&D:2023	1,1				8,10				
23	Amoni (NH ₄ ⁺) (tính theo N) ^(b)	mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ .B&C:2023	KPH (LOD=0,5)				8,10				
24	Halogen hữu cơ dễ bị hấp thụ (AOX) ^(d)	mg/L	TCVN 6493:2008	< 1				13,5				
25	Polyclobiphenyl (PCB) ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3630C US EPA 3665A US EPA 8270E	KPH (LOD=0,0001)				0,0081				
26	Tổng Nitơ ^(b)	mg/L	TCVN 6638:2000	3,3				32,40				
27	Tổng Photpho ^(b)	mg/L	TCVN 6202:2008	2,95				4,86				
28	Clo dư ^(b)	mg/L	TCVN 6225-2:2021	KPH (LOD=0,03)				1,62				
29	Hóa chất BVTV Phospho hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00015)				0,81				
30	Chất hoạt động bề mặt ^(b)	mg/L	SMEWW 5540B&C:2023	KPH (LOD=0,02)				10				
31	Tổng Coliform ^(b)	MPN/100mL	SMEWW 9221B:2023	490				5.000				
32	Crom III (Cr ³⁺) ^(b)	mg/L	SMEWW 3113B:2023 SMEWW 3500-Cr.B:2023	KPH (LOD=0,003)				0,81				
33	Hóa chất BVTV Clo hữu cơ ^(b)	mg/L	US EPA 3510C US EPA 3620C US EPA 8270E	KPH (LOD=0,00002)				0,081				
34	Tổng Dioxin/Furan (tính theo TEQ) ^(d)	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH (LOD=2,2812)				27				
				Kết quả (pg/L)	Hệ số độ độc TEF ₂₀₀₅	Kết quả (pg-TEQ/L)	MDL (pg-TEQ/L)					
				2378-TCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH		0,1000	KPH	0,0200	-
				12378-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH		0,0300	KPH	0,0300	-
				23478-PeCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH		0,3000	KPH	0,3000	-
123478-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-					



TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả				Giá trị giới hạn tối đa
				26.0750.NT2				
	123678-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	234678-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123789-HxCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	1234678-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0100	KPH	0,0100	-
	1234789-HpCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0100	KPH	0,0100	-
	OCDF	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0003	KPH	0,0006	-
	2378-TCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	1,0000	KPH	0,2000	-
	12378-PeCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	1,0000	KPH	1,0000	-
	123478-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123678-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	123789-HxCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,1000	KPH	0,1000	-
	1234678-HpCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0100	KPH	0,1000	-
	OCDD	pgTEQ/L	US EPA Method 1613B	KPH	0,0003	KPH	0,0006	-

Ghi chú:

- (b)- Thông số đã được Bộ Nông nghiệp và Môi trường công nhận (Số hiệu VIMCERTS 077);
- (d)- chỉ tiêu do nhà thầu phụ thực hiện; chỉ tiêu số 24 do VIMCERTS 079 thực hiện; chỉ tiêu số 34 do VIMCERTS 147 thực hiện;
- TEF: Hệ số độc tương đương (Toxic Equivalency Factor);
- TEQ: Hàm lượng độc tương đương (Toxic Equivalent), TEQ = TEF x Hàm lượng;
3. Giá trị giới hạn tối đa theo giấy phép xả thải vào nguồn nước của công ty CP KCN Hiệp Phước – Số 1282/GP-BTNMT;
4. KPH: Không phát hiện; LOD/MDL: Giới hạn phát hiện của phương pháp;
5. Thông tin tên khách hàng và mẫu thử được ghi trên phiếu kết quả này theo yêu cầu khách hàng;
6. Các kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu thử/tại thời điểm đo;
7. Thời gian lưu mẫu: 7 ngày kể từ ngày trả kết quả đối với mẫu đất, nước, bùn, chất thải, không lưu đối với mẫu khí, vi sinh;
8. Không được trích sao một phần hoặc toàn bộ phiếu kết quả thử nghiệm nếu không có sự đồng ý của Trung tâm Công nghệ Môi trường;
9. PCB bao gồm: PCB 28, PCB 52, PCB 101, PCB 118, PCB 138, PCB 153, PCB 180.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2026

Phụ trách kỹ thuật

KS. Trần Thị Phương Linh

Trưởng phòng PTN

ThS. Phan Thị Hoài Trinh

Giám đốc



TS. Nguyễn Như Hiện